# BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG VND
# DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

**(Áp dụng từ ngày 26/11/2026)**

## 1. Tiết kiệm thường/Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ tại Quầy và Online

- **Tại quầy**

| Kỳ Hạn / Mức tiền | 1-3 tuần | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 1 tỷ | 0.40 | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 1 tỷ - < 3 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 3 tỷ - < 10 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 10 tỷ - < 50 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| ≥ 50 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |

- **Kênh Online**

| Kỳ Hạn / Mức tiền | 1-3 tuần | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 1 tỷ | 0.40 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |
| 1 tỷ - < 3 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |
| 3 tỷ - < 10 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |
| 10 tỷ - < 50 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |
| ≥ 50 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |

## 2. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi trước tại Quầy và Online

| Kỳ hạn / Mức tiền | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 5 tỷ | 4.43 | 4.42 | 4.60 | 4.58 | 4.56 | 6.11 | 6.08 | 6.05 | 6.02 | 5.99 | 5.96 | 6.02 | 5.99 | 5.93 | 5.84 | 5.67 | 4.57 |
| ≥ 5 tỷ | 4.43 | 4.42 | 4.60 | 4.58 | 4.56 | 6.11 | 6.08 | 6.05 | 6.02 | 5.99 | 5.96 | 6.02 | 5.99 | 5.93 | 5.84 | 5.67 | 4.57 |

## 3. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi định kỳ tại Quầy và Online

| Kỳ trả lãi | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hàng tháng | 4.63 | 4.62 | 4.61 | 6.22 | 6.20 | 6.19 | 6.17 | 6.16 | 6.14 | 6.22 | 6.20 | 6.17 | 6.13 | 6.04 | 4.93 |
| Hàng quý | | | | 6.25 | | | 6.20 | | | 6.25 | | 6.20 | 6.16 | 6.07 | 4.95 |
| Hàng 6 tháng | | | | | | | | | | 6.30 | | | 6.21 | 6.11 | 4.98 |
| Hàng năm | | | | | | | | | | | | | | 6.21 | 5.04 |

## 4. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Phát Lộc Thịnh Vượng tại Quầy và Online

- Lĩnh lãi cuối kỳ

| Kênh gửi tiền | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại quầy | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| Online | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 6.60 | 5.50 |

- Lĩnh lãi định kỳ

| Kỳ lĩnh lãi | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hàng tháng | 4.63 | 4.62 | 4.61 | 6.22 | 6.20 | 6.19 | 6.17 | 6.16 | 6.14 | 6.22 | 6.20 | 6.17 | 6.13 | 6.04 | 4.93 |
| Hàng quý | | | | 6.25 | | | 6.20 | | | 6.25 | | 6.20 | 6.16 | 6.07 | 4.95 |
| Hàng 6 tháng | | | | | | | | | | 6.30 | | | 6.21 | 6.11 | 4.98 |
| Hàng năm | | | | | | | | | | | | | | 6.21 | 5.04 |

- Lĩnh lãi trước

| Kỳ hạn | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 4.43 | 4.42 | 4.60 | 4.58 | 4.56 | 6.11 | 6.08 | 6.05 | 6.02 | 5.99 | 5.96 | 6.02 | 5.99 | 5.93 | 5.84 | 5.67 | 4.57 |

## 5. Tiết kiệm Thịnh Vượng linh hoạt

- Tại quầy

| Kỳ hạn / Mức tiền | 7 ngày - 30 ngày | 31 ngày - 59 ngày | 60 ngày - 89 ngày | 90 ngày - 119 ngày | 120 ngày - 149 ngày | 150 ngày - 183 ngày | 184 ngày - 209 ngày | 210 ngày - 239 ngày | 240 ngày - 269 ngày | 270 ngày - 299 ngày | 300 ngày - 329 ngày | 330 ngày - 359 ngày | 360 ngày - 389 ngày | 390 ngày - 449 ngày | 450 ngày - 539 ngày | 540 ngày - 719 ngày | 720 ngày - 1095 ngày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 1 tỷ | 0.40 | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 1 tỷ - < 3 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 3 tỷ - < 10 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| 10 tỷ - < 50 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| ≥ 50 tỷ | | 4.45 | 4.45 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |

- Kênh Online

| Kỳ hạn / Mức tiền | 7 ngày - 30 ngày | 31 ngày - 59 ngày | 60 ngày - 89 ngày | 90 ngày - 119 ngày | 120 ngày - 149 ngày | 150 ngày - 183 ngày | 184 ngày - 209 ngày | 210 ngày - 239 ngày | 240 ngày - 269 ngày | 270 ngày - 299 ngày | 300 ngày - 329 ngày | 330 ngày - 359 ngày | 360 ngày - 389 ngày | 390 ngày - 449 ngày | 450 ngày - 539 ngày | 540 ngày - 719 ngày | 720 ngày - 1095 ngày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 1 tỷ | 0.40 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |
| 1 tỷ - < 3 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |
| 3 tỷ - < 10 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |
| 10 tỷ - < 50 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |
| ≥ 50 tỷ | | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |

## 6. Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh vượng Plus

| Kỳ hạn / Mức tiền | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 8T | 9T | 10T | 11T | 12T | 13T | 15T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| < 1 tỷ | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |
| >= 1 tỷ | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.30 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 6.40 | 5.30 |

**Lưu ý:**

- Thời hạn gửi tiền từ 01 tháng đến dưới 06 tháng: áp dụng theo biểu Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn **Thịnh Vượng Plus** (tương ứng với thời hạn gửi tiền của KH) được VPBank ban hành trong từng thời kỳ và cố định trong Thời hạn gửi tiền.
- Thời hạn gửi tiền từ 06 tháng trở lên:
  - ✓ Với tháng đầu tiên trong Thời hạn gửi tiền: KH hưởng mức lãi suất bằng (x) lần lãi suất của các tháng tính lãi tiếp theo;
  - ✓ Với các tháng tính lãi tiếp theo trong Thời hạn gửi tiền: lãi suất tiền gửi áp dụng theo mức Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn **Thịnh Vượng Plus** được niêm yết của Sản phẩm tại thời điểm gửi tiền và cố định đến hết thời hạn gửi tiền.
  - ✓ Lãi suất của Khoản tiền gửi (được hiển thị trên VPBank NEO khi KH truy vấn) là Mức lãi suất bình quân của mức lãi suất áp dụng đối với tháng tính lãi đầu tiên và mức lãi suất áp dụng đối với các tháng tính lãi tiếp theo sau tháng tính lãi đầu tiên và được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức lãi suất bình quân} = \frac{\text{Lãi suất áp dụng với các tháng tính lãi tiếp theo *\{x*Số ngày gửi của tháng tính lãi đầu tiên + Số ngày gửi các tháng còn lại\}}}{\text{Tổng số ngày của Thời hạn gửi tiền}}$$

Trong đó:

- ➢ Hệ số x áp dụng theo phân khúc khách hàng như sau:

| Khách hàng / Mức tiền | Phân khúc Khách hàng Private | Phân khúc Khách hàng ưu tiên | Phân khúc Khách hàng trung lưu | Khác |
|---|---|---|---|---|
| <1 tỷ | 1.2 | 1.2 | 1.15 | 1.1 |
| ≥1 tỷ | 1.3 | 1.3 | 1.25 | 1.2 |

- ➢ Mức lãi suất bình quân được làm tròn xuống 2 chữ số thập phân.
- ➢ Hệ số x được VPBank quy định trong từng thời kỳ, thể hiện trên biểu lãi suất của Sản phẩm.

## 7. Tiết kiệm gửi góp tại Quầy và Online

| Kỳ hạn | 6T | 9T | 1 năm | 2 năm | 3 năm | Từ 04 năm đến 15 năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lãi suất niêm yết (%/năm)** | **5.50** | **6.00** | **6.00** | **6.00** | **5.50** | **5.50** |
| **Lãi suất cơ bản (%/năm)** | **3.90** | **3.90** | **3.90** | **3.90** | **3.90** | **3.90** |
| **Sản phẩm áp dụng** | Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Easy Savings<br>Tiết kiệm Easy Savings@Kids | | | | | Tiết kiệm Easy savings@Kids |

**Lưu ý:**

- Lãi suất niêm yết: Áp dụng cho toàn bộ số dư của Khoản tiền gửi đầu tiên và các Khoản tiền gửi tiếp theo có thời hạn gửi tiền là từ 06 tháng trở lên tính từ thời điểm gửi tiền đến Ngày đến hạn. Toàn bộ số dư của các Khoản tiền gửi này sẽ được áp dụng mức lãi suất niêm yết được VPBank công bố trong từng thời kỳ đến Ngày đến hạn.
- Lãi suất cơ bản: Áp dụng cho toàn bộ các Khoản tiền gửi có thời hạn gửi tiền là dưới 06 tháng tính từ thời điểm gửi tiền đến Ngày đến hạn. Toàn bộ số dư của các Khoản tiền gửi này sẽ được áp dụng mức lãi suất cơ bản được VPBank công bố trong từng thời kỳ đến Ngày đến hạn.

## 8. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Bảo toàn Thịnh Vượng

| Kỳ hạn | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|
| **Lãi suất (%/năm)** | **3.50** | **3.80** | **3.30** |

## 9. Tiết kiệm định kỳ trả lãi trước

| Kỳ trả lãi | 6 tháng | 9 tháng | 12 tháng | 18 tháng | 24 tháng | 36 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Hàng quý | 6.25 | 6.10 | 6.05 | 5.79 | 5.55 | 4.44 |
| Hàng 6 tháng | | | 6.10 | 5.83 | 5.59 | 4.46 |
| Hàng năm | | | | | 5.67 | 4.51 |

## 10. Tiền gửi có kỳ hạn Hũ mục tiêu

| Kỳ hạn | 7 ngày - 30 ngày | 31 ngày - 59 ngày | 60 ngày - 89 ngày | 90 ngày - 119 ngày | 120 ngày - 149 ngày | 150 ngày - 183 ngày | 184 ngày - 209 ngày | 210 ngày - 239 ngày | 240 ngày - 269 ngày | 270 ngày - 299 ngày | 300 ngày - 329 ngày | 330 ngày - 359 ngày | 360 ngày - 389 ngày | 390 ngày - 449 ngày | 450 ngày - 539 ngày | 540 ngày - 719 ngày | 720 ngày - 1095 ngày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 0.40 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 4.65 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 7.10 | 7.10 | 5.50 |

## 11. Tài khoản thanh toán:

- **Khách hàng tham gia Dịch vụ Private Banking:**

Bao gồm sản phẩm TKTT VPB Private áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn theo các mức số dư tiền gửi bình quân/ tháng trên tài khoản thanh toán, cụ thể như sau:

| Phân khúc hội viên | Lãi suất áp dụng (%/năm) |
|---|---|
| Private | 0.1 |

- **Khách hàng tham gia Dịch vụ Ngân hàng gia đình ưu tiên *(Family Banking)*:**

Bao gồm các sản phẩm sau: TKTT thường, TKTT payroll, TKTT VPSuper, TKTT VP Staff áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn theo các mức số dư tiền gửi bình quân/ tháng trên tài khoản thanh toán, cụ thể như sau:

| Phân hạng nhóm hội viên | Lãi suất áp dụng (%/năm) |
|---|---|
| Pre-Diamond Family | 0.01 |
| Diamond Family | 0.1 |
| Diamond Elite Family | 0.1 |
| Premier Family | 0.1 |
| Heritage Family | 0.1 |

- **Khách hàng tham gia Chương trình Diamond Salary:**

Bao gồm các sản phẩm sau: TKTT payroll, TKTT VP Staff áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn theo các mức số dư tiền gửi bình quân/ tháng trên tài khoản thanh toán, cụ thể như sau:

| Lãi suất áp dụng (%/năm) |
|---|

| |
|---|
| 0.1 |

- **Khách hàng không tham gia Dịch vụ Private Banking, Chương trình Diamond Salary và Dịch vụ Ngân hàng gia đình ưu tiên:**

Bao gồm nhưng không giới hạn các sản phẩm sau: TKTT thường, TKTT payroll, TKTT Executive Package, TK chuyển đổi từ W4 sang T24, TKTT VPSuper, TKTT VP Staff áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn theo các mức số dư tiền gửi bình quân/ tháng trên tài khoản thanh toán, cụ thể như sau:

| Số dư bình quân trên tài khoản thanh toán/tháng | Lãi suất áp dụng (%/năm) |
|---|---|
| < 3 tỷ | 0.01 |
| >= 3 tỷ | 0.1 |

**Lưu ý :** Khách hàng tham gia đồng thời Chương trình Diamond Salary và Dịch vụ Ngân hàng gia đình ưu tiên thì lãi suất áp dụng theo Chương trình Diamond Salary.

*(*) Số dư bình quân trên tài khoản/tháng được xác định theo công thức sau và có thể được VPBank thay đổi từng thời kỳ theo quy định của VPBank:* ***Số dư bình quân bằng (=) Tổng số dư cuối ngày của các ngày trong tháng chia cho (/) tổng số ngày thực tế trong tháng.***

*Trong đó, số dư cuối ngày là số dư thực tế trên TKTT được ghi nhận vào thời điểm hệ thống VPBank chốt dữ liệu cuối ngày (COB). Thời điểm COB thực hiện theo quy định của VPBank từng thời kỳ. Trường hợp ngày tính SDBQ rơi vào ngày nghỉ, nghỉ lễ theo quy định của VPBank, số dư cuối ngày của ngày nghỉ, nghỉ lễ này được xác định bằng số dư cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước đó.*

## 12. Quy định chung về lãi suất tiền gửi:

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi có kỳ hạn/tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Khách hàng thuộc phân khúc Private gửi tiền kỳ hạn tối thiểu 1 tháng đối với sản phẩm Tiết kiệm thường,Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy và online lĩnh lãi cuối kỳ, định kỳ, trả lãi trước; Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Phát lộc Thịnh vượng hoặc kỳ hạn tối thiểu 31 ngày đối với Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh Vượng linh hoạt, Khách hàng sẽ được hưởng ứng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động cộng thêm mức lãi suất như sau:
  - ❖ Với số tiền gửi từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng: cộng (+) 0.1%/năm
  - ❖ Với số tiền gửi từ 500 triệu đồng trở lên: cộng (+) 0.3%/năm.
- Khách hàng thuộc phân khúc ưu tiên gửi tiền với số dư tối thiểu 100 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng đối với sản phẩm Tiết kiệm thường, Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ tại quầy và tiền gửi có kỳ hạn online lĩnh lãi cuối kỳ,định kỳ,trả lãi trước; Tiết kiệm định kỳ trả lãi trước hoặc kỳ hạn tối thiểu 31 ngày đối với Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh Vượng linh hoạt, Khách hàng sẽ được hưởng ứng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng (+) 0.1%/năm.
- Khách hàng thuộc phân khúc trung lưu gửi tiền với số dư tối thiểu 50 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng đối với sản phẩm Tiết kiệm thường, Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ tại quầy và tiền gửi có kỳ hạn online lĩnh lãi cuối kỳ, định kỳ, trả lãi trước; Tiết kiệm định kỳ trả lãi trước hoặc kỳ hạn tối thiểu 31 ngày đối với Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh Vượng linh hoạt, Khách hàng sẽ được hưởng ứng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng thêm mức lãi suất như sau:
  - ❖ Phân hạng Upper Mega Prime: cộng (+) 0.03%/năm

- ❖ Phân hạng Rising Prime: cộng (+) 0.05%/năm
- ❖ Phân hạng Champion Prime: cộng (+) 0.08%/năm.

- Khách hàng tham gia Dịch vụ Ngân hàng gia đình ưu tiên gửi tiền gửi mới/tái tục với số dư tối thiểu 100 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng đối với sản phẩm Tiết kiệm thường, Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ tại quầy và tiền gửi có kỳ hạn online lĩnh lãi cuối kỳ, định kỳ, trả lãi trước; Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Phát lộc Thịnh vượng; Tiết kiệm định kỳ trả lãi trước hoặc kỳ hạn tối thiểu 31 ngày đối với Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh Vượng linh hoạt, Khách hàng sẽ được hưởng ứng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng thêm mức lãi suất như sau:
  - ❖ Phân hạng Pre-Diamond Family: cộng (+) 0.2%/năm
  - ❖ Phân hạng Diamond Family: cộng (+) 0.3%/năm
  - ❖ Phân hạng Diamond Elite Family: cộng (+) 0.3%/năm.
  - ❖ Phân hạng Premier:
    - cộng (+) 0.3%/năm đối với số tiền từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng
    - cộng (+) 0.4%/năm đối với số tiền từ 500 triệu đồng trở lên
  - ❖ Phân hạng Heritage:
    - cộng (+) 0.3%/năm đối với số tiền từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng
    - cộng (+) 0.4%/năm đối với số tiền từ 500 triệu đồng trở lên
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.

# BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG USD DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

**(Áp dụng từ ngày 10/04/2026)**

## 1. Tiết kiệm thường/Tiền gửi có kỳ hạn thường lĩnh lãi cuối kỳ tại Quầy và Online

| Kỳ hạn | 1 tuần | 2 tuần | 3 tuần | 1T | 2T | 3T | 4T | 6T | 7T | 9T | 12T | 13T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

## 2. Tiết kiệm trả lãi định kỳ

| Kỳ trả lãi (tháng) | 3T | 4T | 6T | 7T | 9T | 12T | 13T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hàng tháng | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Hàng quý | | | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Hàng 6 tháng | | | | | | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Hàng năm | | | | | | | | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

3. **Tiền gửi có kỳ hạn Thịnh Vượng Linh Hoạt:** Áp dụng mức lãi suất 0.00%/năm cho toàn bộ các kỳ hạn gửi từ 7 ngày đến 1095 ngày.

4. **Tài khoản thanh toán:** Áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn 0.00%/năm cho toàn bộ các mức số dư trên tài khoản thanh toán USD.

5. **Quy định chung về lãi suất tiền gửi:**

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.

# BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG EUR, AUD VÀ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ KHÁC DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

**(Áp dụng từ ngày 12/10/2026)**

## 1. Tiết kiệm thường, tiền gửi có kỳ hạn thường đối với EUR

| Kỳ hạn | 1T | 2T | 3T | 4T | 5T | 6T | 7T | 9T | 12T | 13T | 18T | 24T | 36T |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

## 2. Tiết kiệm thường đối với AUD

| Kỳ hạn | 1 tháng | 2 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng | 12 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãi suất | 0.30 | 0.40 | 0.40 | 0.50 | 0.50 | 0.60 |

3. **Tài khoản thanh toán**: Áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn 0.00%/ năm cho toàn bộ các mức số dư trên tài khoản thanh toán EUR, AUD, GBP, JPY, SGD, CAD, NZD, KRW, CHF, THB, TWD.

## 4. Quy định chung về lãi suất tiền gửi:

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.